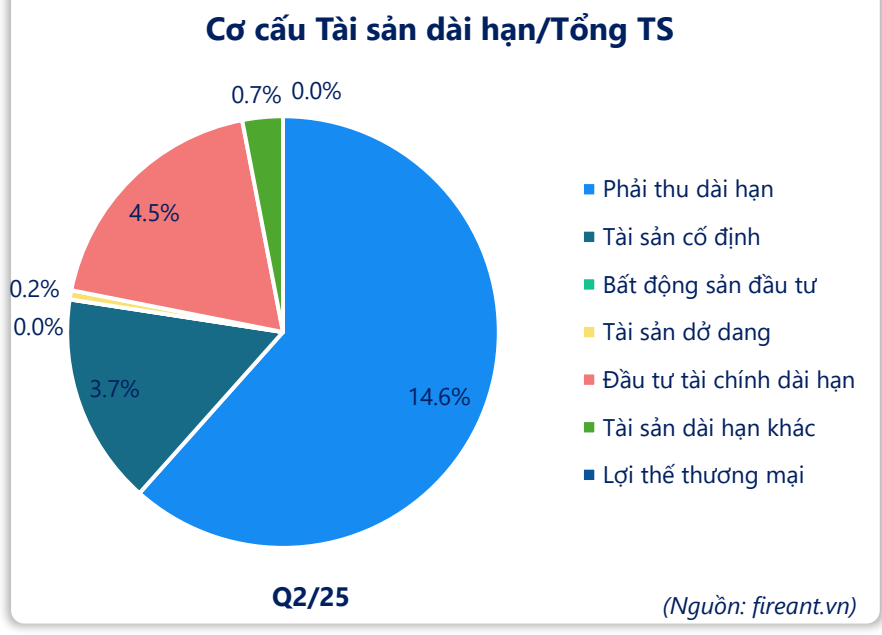
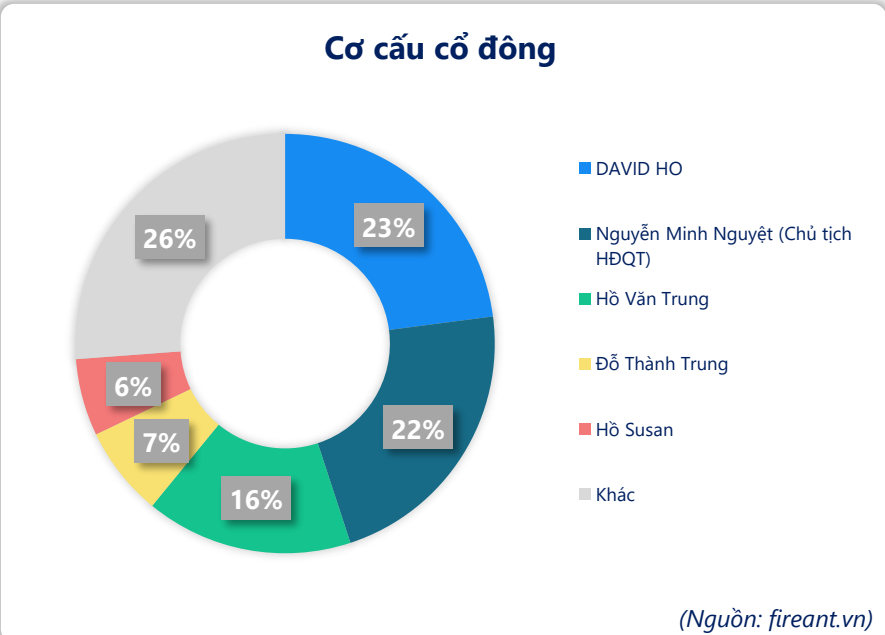
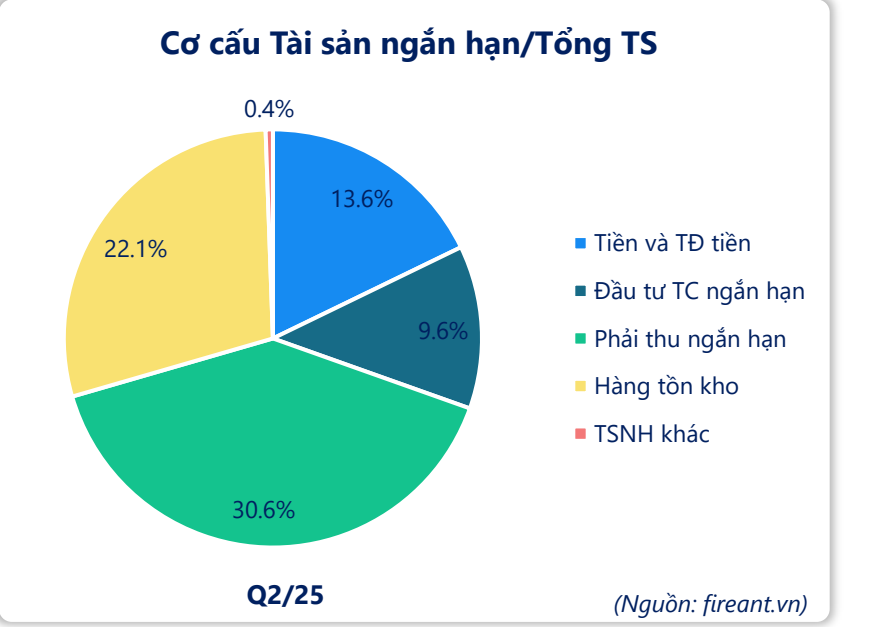
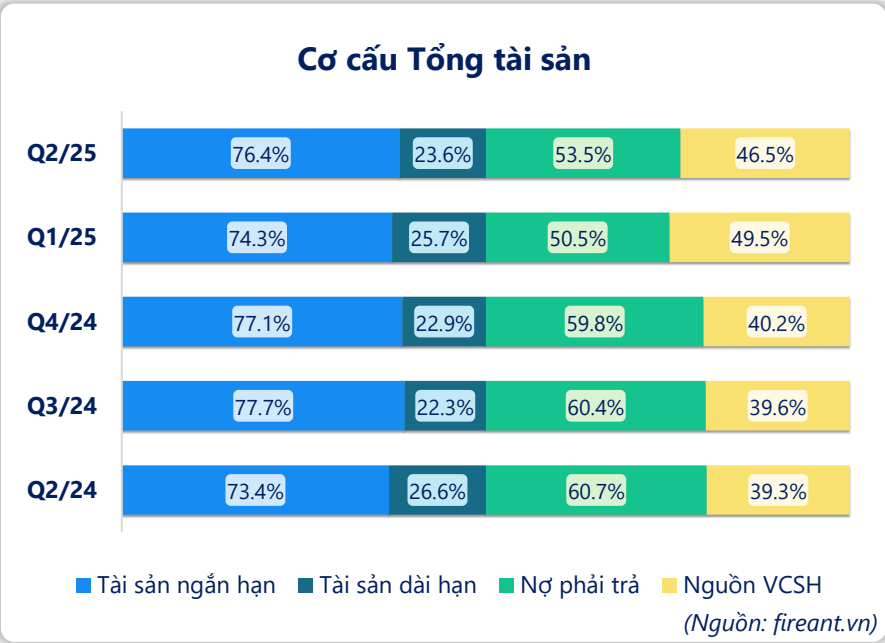
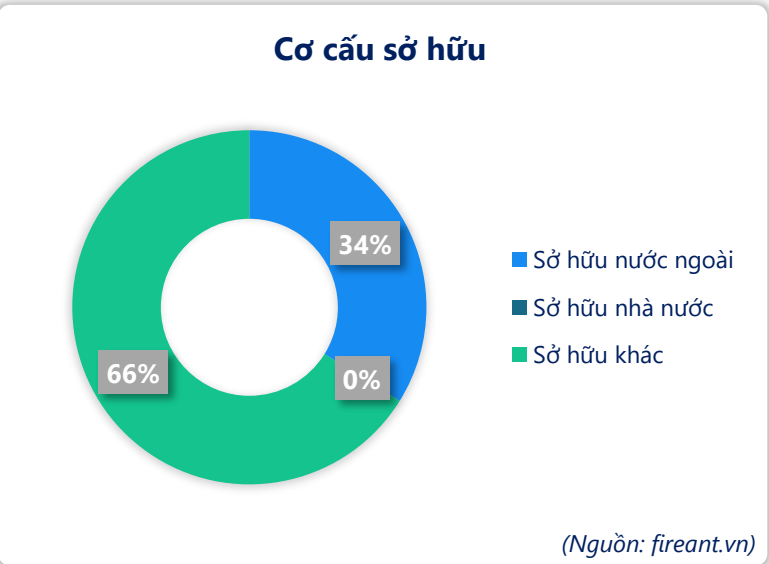
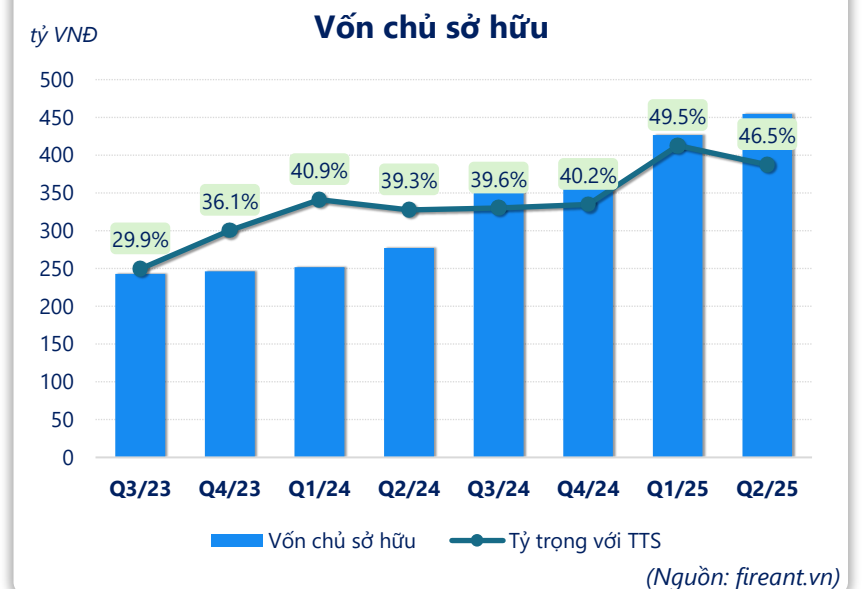
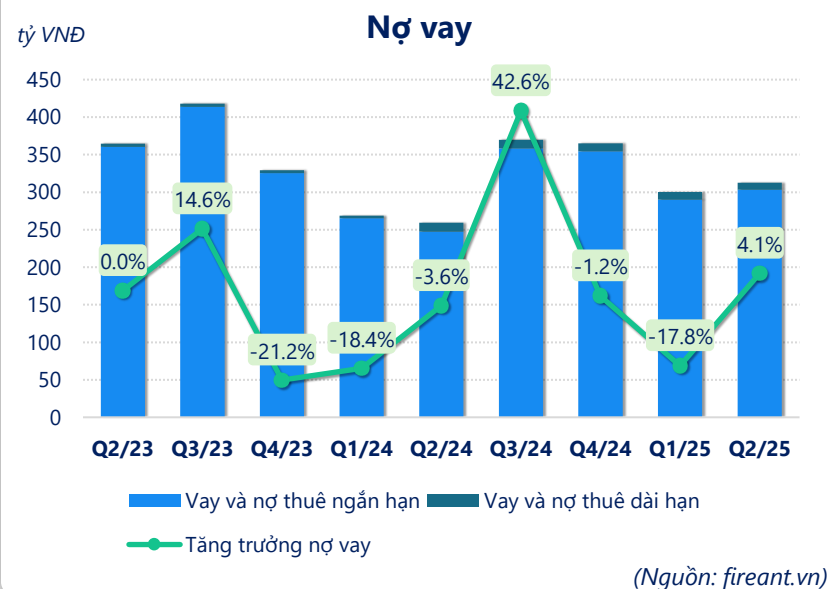
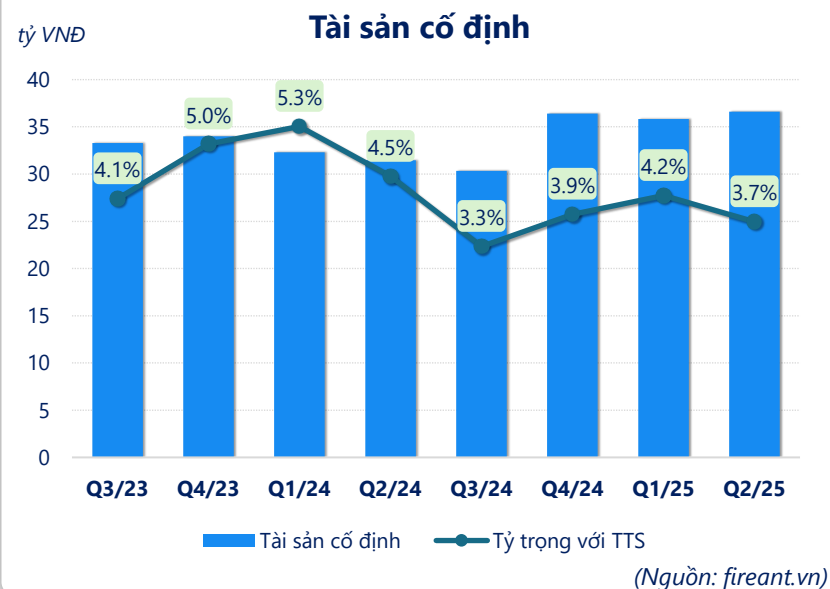
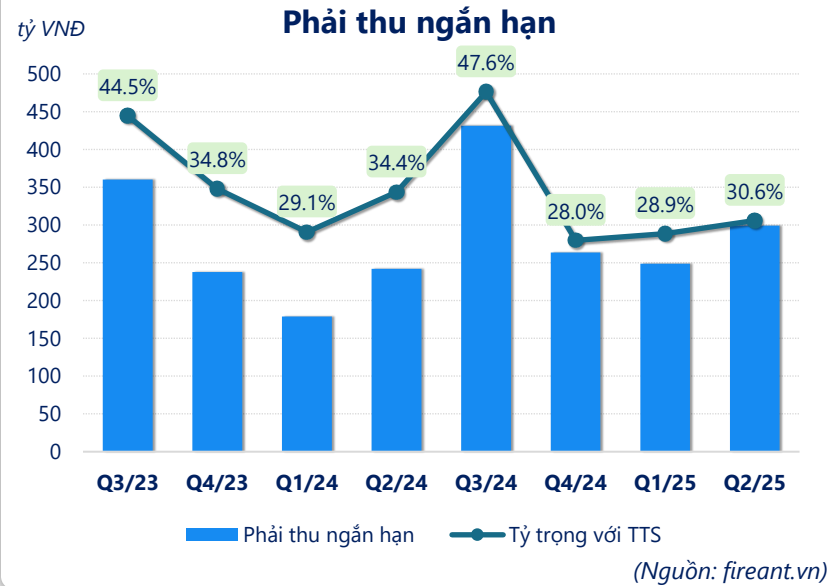
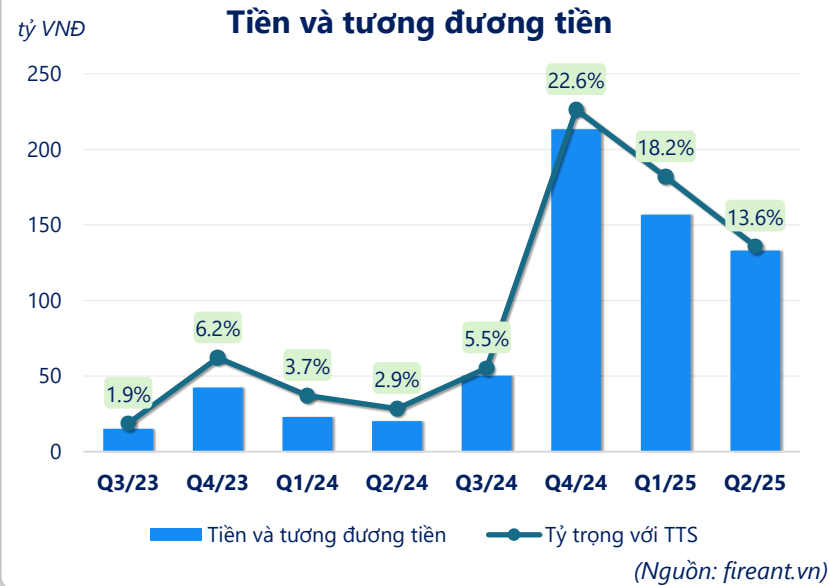
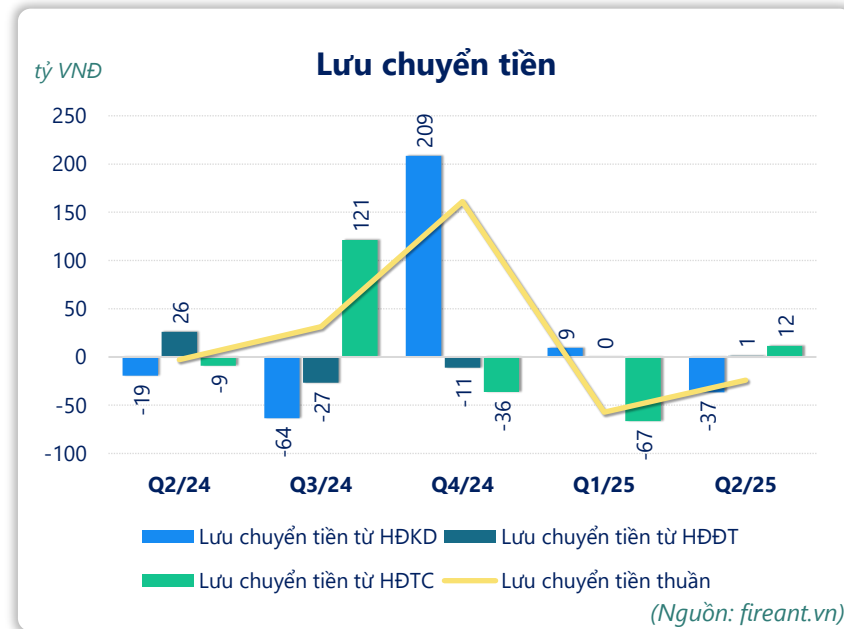
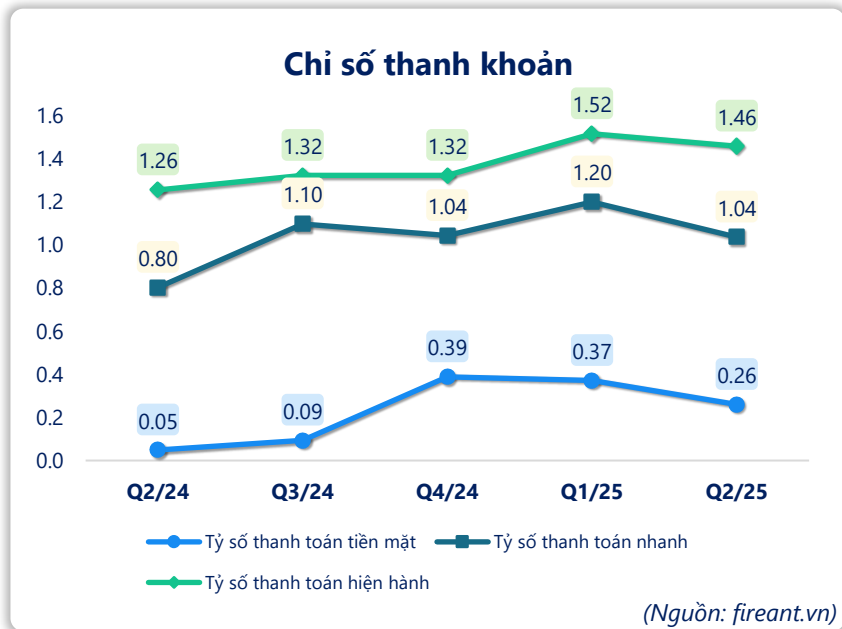
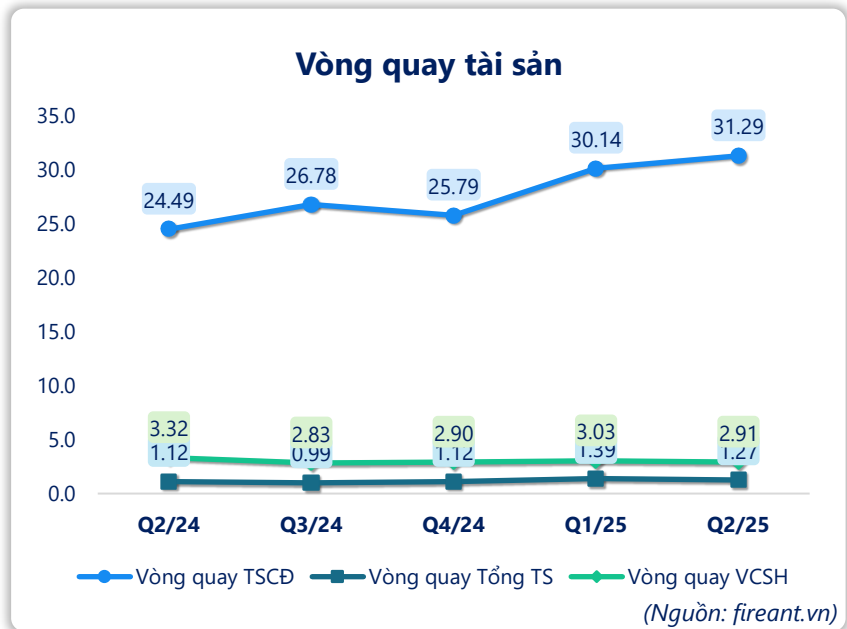
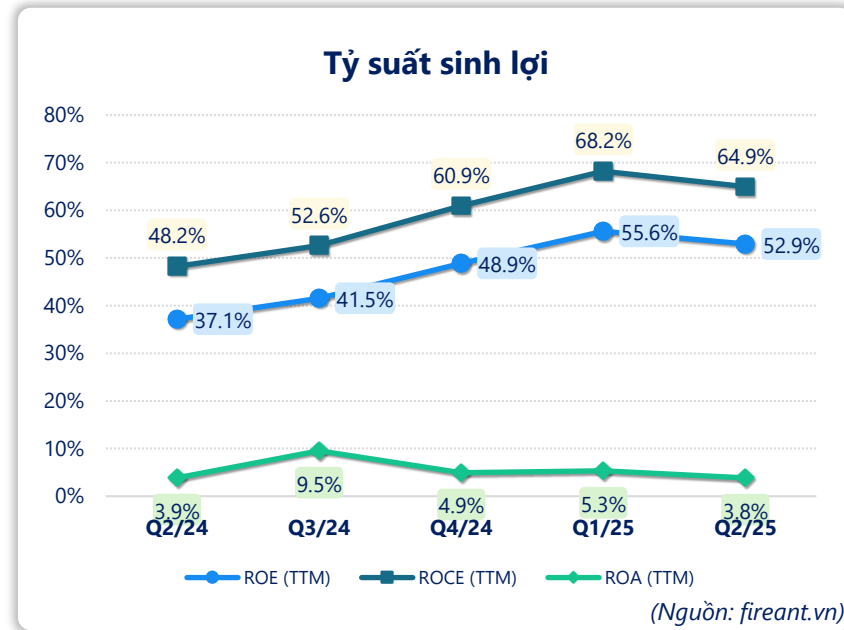
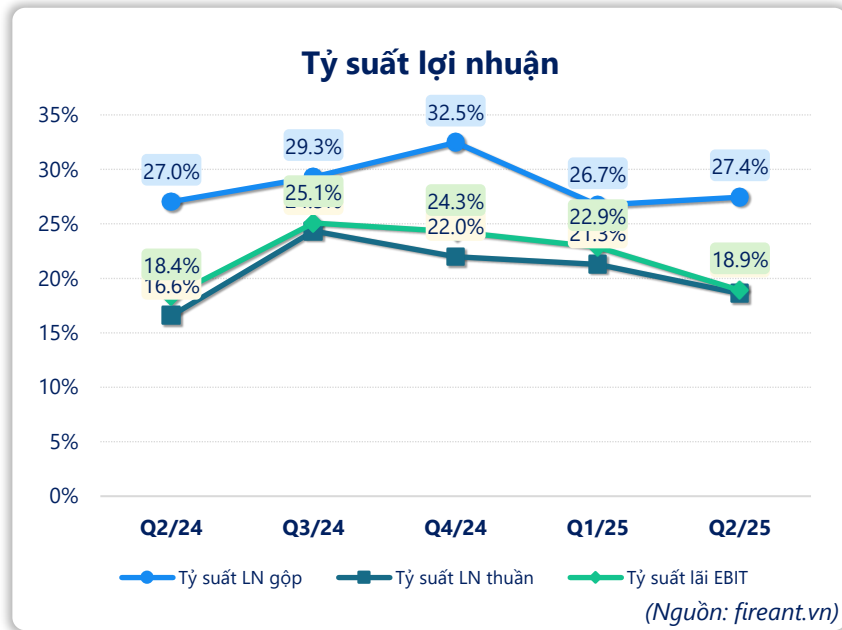
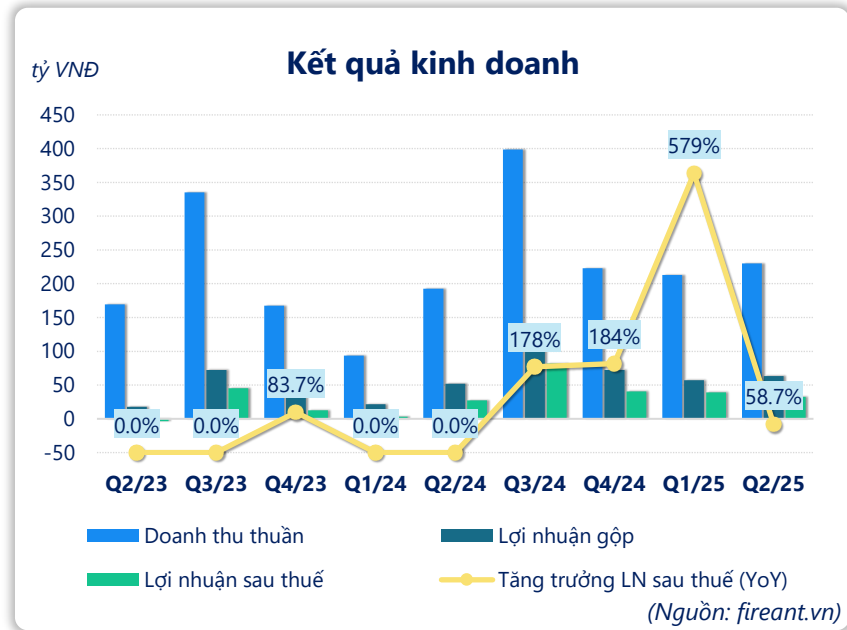


Thông tin giao dịch		30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		76,900
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		82,847
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		15,324
SL cổ phiếu LH		16,829,994
KLGD BQ 20 phiên (CP)		12,730
% sở hữu nước ngoài		33.9%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		1,294
P/E		6.7
EPS		11,502

	YTD	1T	3T	6T
TFC	67.9%	3.1%	13.9%	67.6%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	978	914	7.0%
Tài sản ngắn hạn	747	696	7.2%
Tiền và tương đương tiền	133	214	-37.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	94.3	93.8	0.5%
Phải thu ngắn hạn	299	231	29.6%
Hàng tồn kho	216	155	39.1%
Tài sản ngắn hạn khác	4.18	2.89	44.8%
Tài sản dài hạn	231	217	6.3%
Phải thu dài hạn	142	140	1.8%
Tài sản cố định	36.6	36.4	0.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.59	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	43.6	33.5	29.9%
Tài sản dài hạn khác	7.00	7.62	-8.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	523	526	-0.6%
Nợ ngắn hạn	512	513	-0.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	303	354	-14.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	155	113	37.7%
Nợ dài hạn	11.4	13.0	-12.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	9.13	10.7	-14.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	455	388	17.3%
Vốn chủ sở hữu	455	388	17.3%
Vốn điều lệ	168	168	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	193	399	223	213	230
Giá vốn hàng bán	140	282	151	156	167
Lợi nhuận gộp	52.1	117	72.4	56.9	63.1
Doanh thu HĐTC	3.30	4.01	16.8	4.98	6.20
Chi phí TC	6.98	8.47	9.53	5.08	4.01
Chi phí lãi vay	3.38	3.85	5.35	3.39	3.75
LN trong công ty LKLD	1.74	14.4	5.72	4.41	5.63
Chi phí bán hàng	6.30	9.67	11.6	4.51	16.2
Chi phí QLDN	11.9	20.0	24.8	11.4	11.9
LN thuần từ HĐKD	31.9	97.0	49.0	45.3	42.8
Lợi nhuận khác	0.06	-0.93	-0.25	0.01	-3.07
LN trước thuế	32.0	96.1	48.7	45.3	39.7
Lợi nhuận sau thuế	27.3	81.8	40.3	39.2	32.3
LNST của CĐ cty mẹ	27.3	81.8	40.2	39.2	32.3

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-19.4	-63.5	209	9.35	-36.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	26.0	-26.5	-11.2	0.04	1.04
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-9.22	121	-36.3	-66.6	11.6
Tiền đầu kỳ	22.9	20.1	50.2	214	157
Lưu chuyển tiền thuần	-2.68	31.3	161	-57.2	-24.0
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.05	-1.17	2.07	0.24	0.20
Tiền cuối kỳ	20.1	50.2	213	157	133

(Nguồn: fireant.vn)